

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**越南社会主义共和国**

**独立 - 自由 - 幸福**

**HỢP ĐỒNG MUA BÁN**

**买卖合同**

**Số hợp đồng:** \_\_\_\_\_

**合同编号:** \_\_\_\_\_

**Ngày:** \_\_\_\_\_

**日期:** \_\_\_\_年\_\_月\_\_日

**Địa điểm:** \_\_\_\_\_

**地点:** \_\_\_\_\_

**CĂN CỨ PHÁP LÝ:**

**法律依据:**

Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

越南社会主义共和国国会于 2015 年 11 月 24 日通过的第 91/2015/QH13 号民法典;

Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005;

越南社会主义共和国国会于 2005 年 6 月 14 日通过的第 36/2005/QH11 号商法;

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;

越南社会主义共和国国会于 2020 年 6 月 17 日通过的第 59/2020/QH14 号企业法;

Các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại quốc tế;

越南现行法律法规关于进出口及国际贸易活动的规定;

Incoterms 2020 của Phòng Thương mại Quốc tế (ICC).

国际商会 (ICC) 2020 年国际贸易术语解释通则 (Incoterms 2020) 。

**GIỮA:**

**双方:**

**Bên Bán:**

**卖方:**

**Tên công ty:** \_\_\_\_\_

**公司名称:** \_\_\_\_\_ 公司

**Địa chỉ đăng ký kinh doanh:** \_\_\_\_\_

**注册地址:** \_\_\_\_\_

**Địa chỉ kho hàng:** \_\_\_\_\_

仓库地址: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

税务代码: \_\_\_\_\_

Người đại diện: Ông \_\_\_\_\_ – Giám đốc

法定代表人: \_\_\_\_\_ 先生 - 董事

Số tài khoản: \_\_\_\_\_, Ngân hàng \_\_\_\_\_, Chi nhánh \_\_\_\_\_

银行账户: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_ 银行, \_\_\_\_\_ 分行

VÀ:

及:

**Bên Mua:**

买方:

Tên công ty: \_\_\_\_\_

公司名称: \_\_\_\_\_ 公司

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: \_\_\_\_\_

注册地址: \_\_\_\_\_

Địa chỉ kho hàng: \_\_\_\_\_

仓库地址: \_\_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_\_

税务代码: \_\_\_\_\_

Người đại diện: Ông \_\_\_\_\_ – Giám đốc

法定代表人: \_\_\_\_\_ 先生 - 董事

Số tài khoản: \_\_\_\_\_, Ngân hàng \_\_\_\_\_, Chi nhánh \_\_\_\_\_

银行账户: \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_ 银行, \_\_\_\_\_ 分行

Sau đây gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “Các Bên”.

以下单独称为“一方”，统称为“双方”。

**XÉT RẰNG:**

鉴于:

Bên Bán là đơn vị cung cấp nông sản uy tín, chuyên cung cấp [tên loại nông sản], có khả năng cung cấp hàng hóa chất lượng cao đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

卖方是一家信誉良好的农产品供应商，专业提供日本红薯，能够提供符合出口标准的高质量货物。

Bên Mua mong muốn mua [tên loại nông sản] từ Bên Bán để nhập khẩu vào Trung Quốc.

买方希望从卖方购买\_\_\_\_\_以进口到中国。

Các Bên đồng ý ký kết Hợp đồng Mua Bán này (“Hợp đồng”) dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau và theo các điều khoản, điều kiện được nêu dưới đây.

双方基于互信原则同意签订本买卖合同（以下简称“合同”），按照下列条款和条件执行。

**DO ĐÓ, CÁC BÊN THỎA THUẬN NHƯ SAU:**

因此，双方达成如下协议：

## ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

### 第一条：合同标的

1.1 Bên Bán đồng ý bán và Bên Mua đồng ý mua [tên loại nông sản] (“Hàng hóa”) theo các điều khoản của Hợp đồng này.

1.1 卖方同意出售，买方同意购买\_\_\_\_\_（以下简称“货物”），按照本合同的条款执行。

1.2 Hàng hóa phải đáp ứng các thông số sau:

1.2 货物必须符合以下规格:

**Loại hàng hóa:** \_\_\_\_\_.

**货物种类:** \_\_\_\_\_。

**Số lượng:** 500 tấn/tháng (tương đương 500.000 kg).

**数量:** 每月 500 吨（相当于 500,000 公斤）。

**Kích cỡ:** Kích cỡ L, trọng lượng từ 300–600 g/củ.

**尺寸:** L 号，每根重量 300-600 克。

**Tiêu chuẩn chất lượng:**

**质量标准:**

Hàng hóa phải đạt tiêu chuẩn xuất khẩu về kích thước, trọng lượng, độ ẩm, màu sắc và không có dấu hiệu mục rữa, hư hỏng hoặc sâu bệnh.

货物必须符合出口标准，包括尺寸、重量、湿度、颜色，且无腐烂、损坏或病虫害迹象。

Hàng hóa được phân loại theo kích cỡ (nhỏ, trung bình, lớn) theo yêu cầu của Bên Mua.

货物按买方要求按尺寸分类（小号、中号、大号）。

Kiểm định chất lượng sẽ do tổ chức kiểm định độc lập được hai Bên thống nhất thực hiện nếu có yêu cầu.

如有要求，质量检验将由双方一致同意的独立检验机构进行。

**Đóng gói:**

**包装:**

10 kg/thùng.

每箱 10 公斤。

1.000–1.150 thùng cho container 20 feet; 2.500–2.600 thùng cho container 40 feet.

20 英尺集装箱装 1,000-1,150 箱；40 英尺集装箱装 2,500-2,600 箱。

Hàng hóa được đóng gói trong bao bì chuyên dụng phù hợp với vận chuyển đường biển, đảm bảo chống ẩm, chống va đập và tránh thất lạc.

货物采用适合海运的专业包装，确保防潮、防撞和防止丢失。

Mỗi kiện hàng phải có nhãn mác rõ ràng ghi: tên hàng, trọng lượng, số lô, ngày sản xuất và thông tin liên hệ của Bên Bán.

每件货物必须有清晰的标签，标明品名、重量、批号、生产日期及卖方的联系信息。

**Bảo quản:** Hàng hóa được bảo quản trong điều kiện kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm phù hợp để duy trì chất lượng trước khi giao hàng.

**储存:** 货物在交付前须在适当的温度和湿度控制条件下储存，以保持质量。

## ĐIỀU 2: GIÁ CẢ VÀ THANH TOÁN

### 第二条：价格与支付

2.1 **Đơn giá:** 1,242 USD/kg.

2.1 **单价:** 1.242 美元/公斤。

**2.2 Tổng giá trị hợp đồng:** 621.000 USD (bằng chữ: Sáu trăm hai mươi một nghìn USD) cho 500 tấn.

**2.2 合同总值:** 621,000 美元 (大写: 六十万二千一百美元), 共 500 吨。

**2.3 Chi phí liên quan:** Bên Bán chịu mọi chi phí liên quan đến đóng gói, vận chuyển nội địa đến cảng Cát Lái, bốc xếp tại kho của người bán và thông quan xuất khẩu.

**2.3 相关费用:** 卖方承担与包装、国内运输至吉莱港、卖方仓库装卸及出口通关相关的所有费用。

**2.4 Phương thức thanh toán:** Thanh toán được thực hiện qua Thư tín dụng (L/C) hoặc Chuyển khoản điện tín (T/T) để đảm bảo an toàn giao dịch.

**2.4 支付方式:** 通过\*\*信用证 (L/C) 或电汇 (T/T) \*\*进行支付, 以确保交易安全。

**2.5 Điều kiện thanh toán:**

**2.5 支付条件:**

**Đơn hàng đầu tiên:**

**首批订单:**

**Đặt cọc 40%:** Bên Mua chuyển khoản 40% giá trị đơn hàng trong vòng ba (3) ngày làm việc sau khi ký hợp đồng và xác nhận đơn hàng.

**预付款 40%:** 买方在签订合同并确认订单后三个 (3) 个工作日内转账订单价值的 40%。

**Thanh toán 60% còn lại:** Số tiền còn lại được thanh toán qua L/C không hủy ngang do Bên Mua mở tại ngân hàng uy tín.

**剩余 60% 支付:** 余额通过买方在信誉良好的银行开立的不可撤销信用证支付。

**Đơn hàng thứ hai trở đi:** Thanh toán 100% trong vòng ba (3) ngày làm việc kể từ ngày xác nhận đơn hàng.

**第二批及后续订单:** 自订单确认之日起三个 (3) 个工作日内支付 100%。

**2.6 Lịch trình thanh toán và chứng từ:**

**2.6 支付时间表及单据:**

**Đặt cọc:** 40% giá trị hợp đồng, chuyển khoản trong vòng ba (3) ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng.

**预付款:** 合同价值的 40%, 自合同签订之日起三个 (3) 个工作日内转账。

**Mở L/C:** Bên Mua mở L/C trong vòng ba (3) ngày làm việc sau khi Bên Bán xác nhận nhận được đặt cọc. L/C phải có hiệu lực tối thiểu ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát hành và cho phép nộp chứng từ sau khi giao hàng. Nếu Bên Mua không mở L/C trong thời hạn quy định, Bên Bán có quyền hủy đơn hàng và giữ khoản đặt cọc.

**开立信用证:** 买方在卖方确认收到预付款后三个 (3) 个工作日内开立信用证。信用证自开立之日起至少有效三十 (30) 天, 并允许在交货后提交单据。如买方未在规定时间内开立信用证, 卖方有权取消订单并保留预付款。

**Chứng từ thanh toán:** Bên Bán cung cấp các chứng từ sau:

**支付单据:** 卖方提供以下单据:

Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice).

商业发票 (Commercial Invoice)。

Danh sách đóng gói (Packing List).

装箱单 (Packing List)。

Vận đơn gốc (Original Bill of Lading).

提单正本 (Original Bill of Lading)。

Chứng nhận kiểm định chất lượng (Quality Inspection Certificate).

**Phụ lục 1: BIÊN BẢN NGHIỆM THU HÀNG HÓA**  
**附件 1: 货物验收记录**

**CÔNG TY** \_\_\_\_.

\_\_\_\_公司

**Địa chỉ:** \_\_\_\_.

地址: \_\_\_\_

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HÀNG HÓA**  
**货物验收记录**

**Số:** \_\_\_\_

编号: \_\_\_\_

**Ngày:** \_\_\_\_

日期: \_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日

**Căn cứ:**

依据:

- Hợp đồng số: \_\_\_\_ ký ngày \_\_\_\_.

\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日签订的合同编号: \_\_\_\_

- Yêu cầu kiểm tra chất lượng trước giao hàng.

交货前质量检查要求。

**1. Thông tin Hàng hóa:**

**1. 货物信息:**

**Tên hàng:** \_\_\_\_

品名: \_\_\_\_

**Số lượng:** \_\_\_\_ kg (hoặc \_\_\_\_ thùng)

数量: 公斤 (或 \_\_\_\_ 箱)

**Kích cỡ:** 300–600 g/củ

尺寸: 每根 300-600 克

**Quy cách đóng gói:** 10 kg/thùng

包装规格: 每箱 10 公斤

**Ngày sản xuất:** \_\_\_\_

生产日期: \_\_\_\_

**Số lô:** \_\_\_\_

批号: \_\_\_\_

**2. Nội dung kiểm tra:**

**2. 检查内容:**

**Ngoại quan:** ☒ Đạt / ☐ Không đạt

外观: ☒ 合格 / ☐ 不合格

**Màu sắc:** ☒ Đạt / ☐ Không đạt

颜色: ☒ 合格 / ☐ 不合格

## Phụ lục 2: ĐƠN KHIẾU NẠI HÀNG HÓA

### 附件 2: 货物投诉单

CÔNG TY \_\_\_\_.

\_\_\_\_公司

Địa chỉ: \_\_\_\_.

地址: \_\_\_\_

## ĐƠN KHIẾU NẠI HÀNG HÓA 货物投诉单

Số: \_\_\_\_

编号: \_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_

日期: \_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日

Kính gửi:

敬启者:

CÔNG TY \_\_\_\_

\_\_\_\_公司

Căn cứ:

依据:

- Hợp đồng số: \_\_\_\_ ký ngày \_\_\_\_.

\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日签订的合同编号: \_\_\_\_

- Biên bản giao nhận hàng ngày \_\_\_\_

\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日货物交接记录

Nội dung khiếu nại:

投诉内容:

### 1. Thông tin lô hàng:

#### 1. 批次信息:

Tên hàng: \_\_\_\_

品名: \_\_\_\_

Số lượng: \_\_\_\_ kg

数量: 公斤

Cảng nhận hàng: \_\_\_\_

收货港:

Ngày nhận hàng: \_\_\_\_

收货日期: \_\_\_\_

### 2. Mô tả lỗi:

- Đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện một phần của tài liệu.
- **ĐẶT MUA** và **thanh toán** tại [www.dichthuatsms.com](http://www.dichthuatsms.com) để nhận **file word** đầy đủ ngay lập tức.
- Hoặc **GỬI YÊU CẦU DỊCH THUẬT** cho tài liệu của bạn.

-----

- **Liên hệ 0934.436.040 (Zalo, Viber) để hỗ trợ ngay.**

**STMS**  
**TRANSLATION**